

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-3.5%	-15.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.38
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

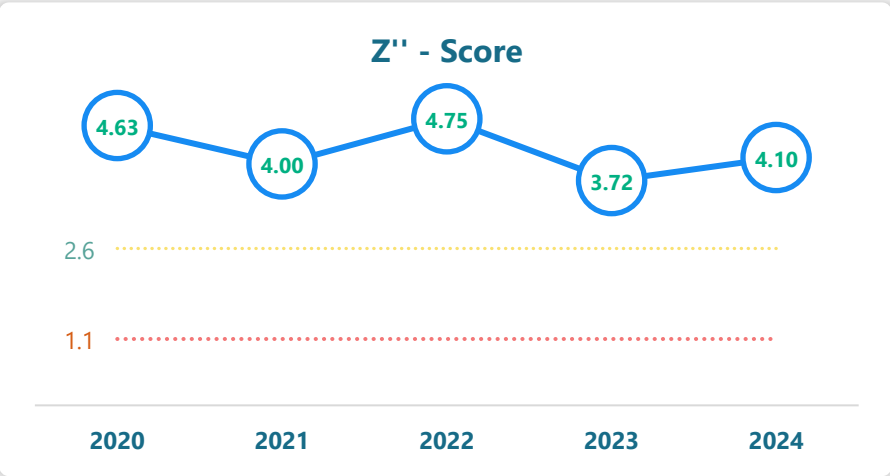
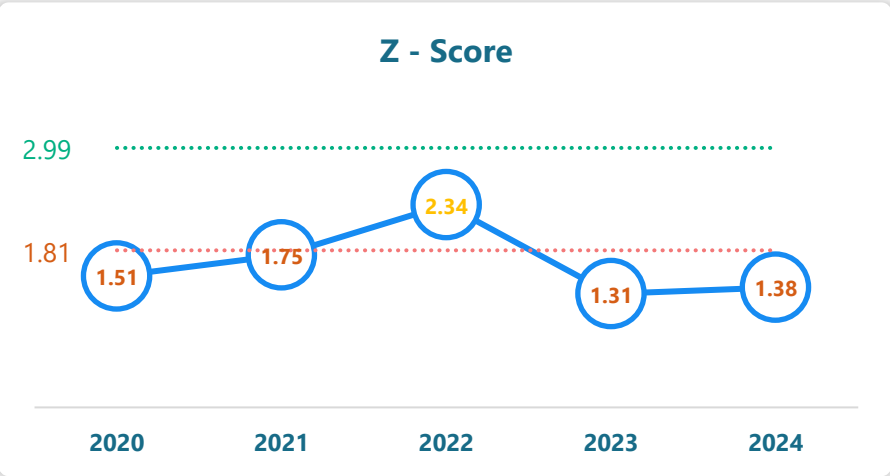
Hệ số nguy cơ phá sản	4.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
590		▲ 44.0
tỷ VNĐ		▲ 8.1%

LN sau thuế	2024	YoY
20.4		▼ 59.4
tỷ VNĐ		▼ 74.4%

ROE	2024	+/- YoY
1.7%		▼ 4.9%

ROA	2024	+/- YoY
0.6%		▼ 1.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CSC** năm **2024** đạt **1.38**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.31). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

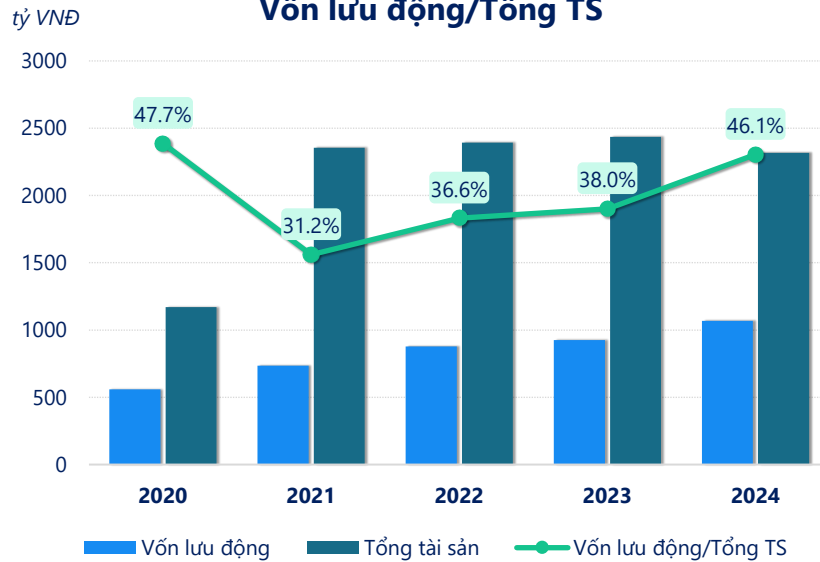
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CSC** năm **2024** đạt **4.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CSC** ghi nhận doanh thu thuần **590.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.12%** và **giảm 74.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.66%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)

Vốn lưu động/Tổng TS

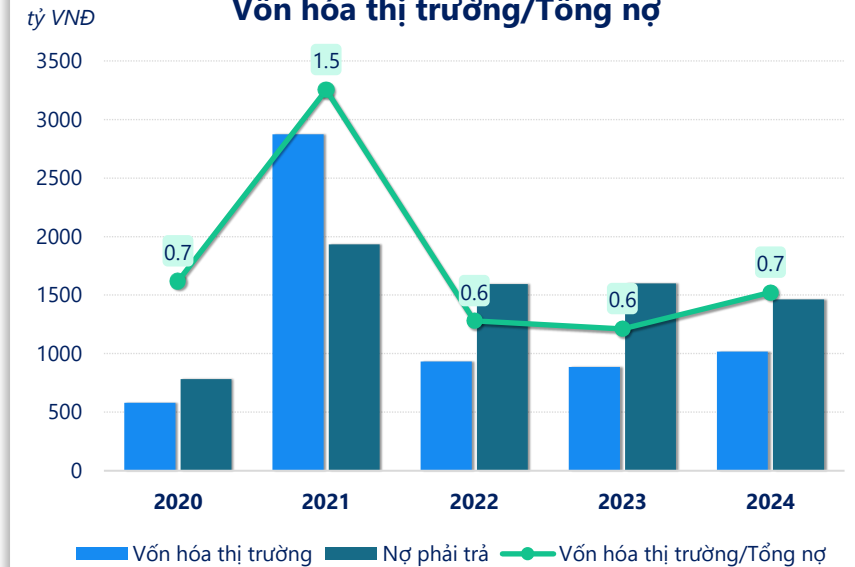


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

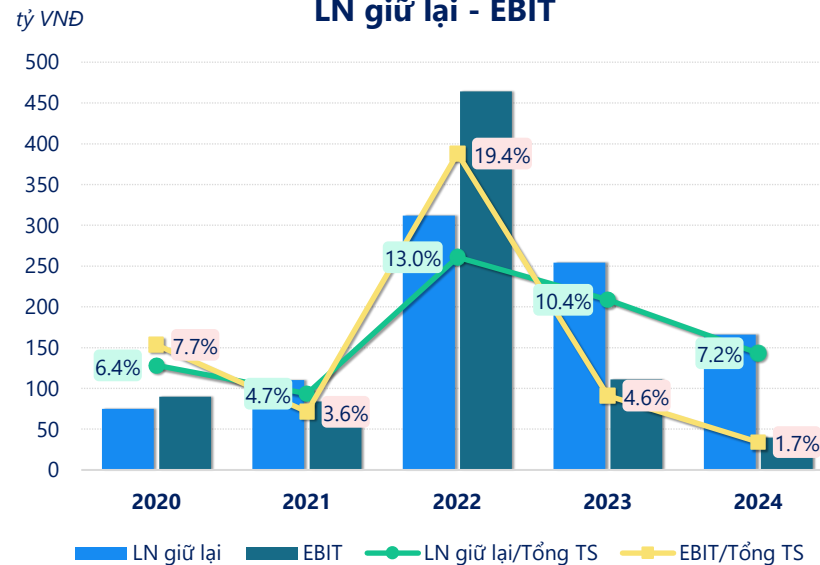
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.70 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

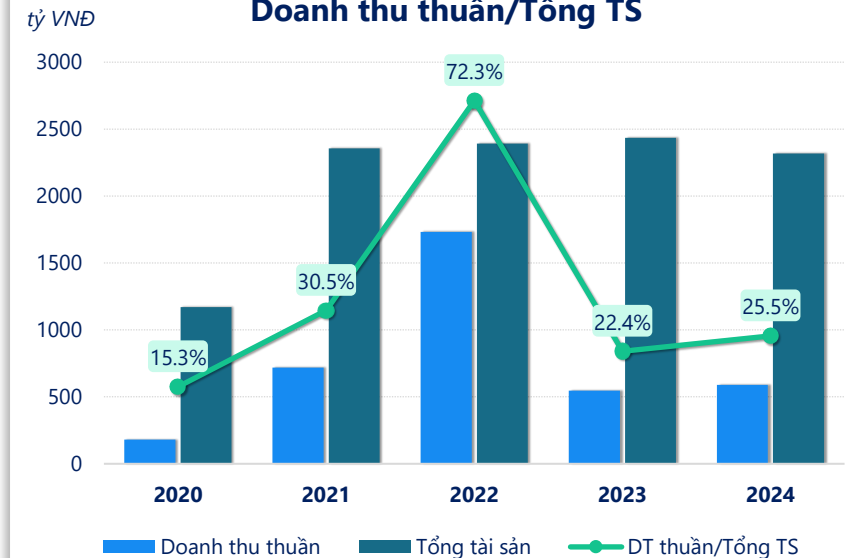
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,317	2,436	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	2,258	2,369	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	126	90.9	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	41.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	418	478	-12.7%
Hàng tồn kho	1,648	1,715	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	43.0	4.0%
Tài sản dài hạn	58.8	67.0	-12.3%
Phải thu dài hạn	0.37	0.38	-0.7%
Tài sản cố định	33.5	39.3	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	12.7	16.8%
Tài sản dài hạn khác	9.96	14.6	-31.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,462	1,599	-8.5%
Nợ ngắn hạn	1,190	1,442	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	250	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	410	422	-2.8%
Nợ dài hạn	272	157	73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	125	90.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn chủ sở hữu	854	837	2.1%
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	180	720	1,731	546	590
Giá vốn hàng bán	171	568	1,107	373	485
Lợi nhuận gộp	8.79	151	624	173	105
Doanh thu HĐTC	107	2.06	7.76	6.99	4.40
Chi phí TC	6.47	6.15	11.8	8.73	12.6
Chi phí lãi vay	6.63	6.13	7.14	8.73	12.5
LN trong công ty LKLD	-0.13	-0.23	1.81	0.66	2.11
Chi phí bán hàng	0	25.1	123	36.0	31.5
Chi phí QLDN	24.0	45.1	43.2	34.6	29.6
LN thuần từ HĐKD	85.3	76.6	456	102	38.1
Lợi nhuận khác	-2.10	1.31	0.78	0.83	-11.0
LN trước thuế	83.2	77.9	457	102	27.1
Lợi nhuận sau thuế	73.7	60.7	363	79.8	20.4
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	51.9	263	53.4	14.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-174	-147	271	-181	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-8.15	-6.22	-4.18	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	129	-228	8.10	62.1
Tiền đầu kỳ	91.3	258	232	268	90.9
Lưu chuyển tiền thuần	167	-26.4	36.1	-177	34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	258	232	268	90.9	126